

**PHỤ LỤC**  
**KẾ HOẠCH SỬA CHỮA, NẠO VẾT CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TỪ NGUỒN**  
**DOANH THU ĐẶT HÀNG CUNG CẤP SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2026**  
**CỦA CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BẾN TRE**

(Kèm theo Quyết định số: 2627/QĐ-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích phục vụ (ha)	Quy mô, thông số chính (m)	Dự trù kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Sửa chữa cống</b>				<b>16.200</b>	
1	Sửa chữa cống điều tiết An Hòa Tây. Hạng mục: Mái bảo vệ.	Xã Tân Thủy, tỉnh Vĩnh Long	300	(BxH) = (1,5x1,5)	500	
2	Sửa chữa cống Nhà Thờ. Hạng mục: Tường chắn sóng, nền sân cống.	Xã Châu Hòa, Mỹ Chánh Hòa, tỉnh Vĩnh Long	2.000	B = 5	500	
3	Sửa chữa cống Cái Mít. Hạng mục: Cửa cống, tường chắn sóng, nền sân cống.	Xã Tân Hào, tỉnh Vĩnh Long	400	B = 5	2.500	
4	Xử lý bùn bồi lắng các cống thuộc đê biển Ba Tri.	Xã Tân Xuân, Bảo Thạnh, tỉnh Vĩnh Long	600	B = 5÷10	500	
5	Sửa chữa cống tạm xã Hưng Khánh Trung.	Xã Hưng Khánh Trung, tỉnh Vĩnh Long	147	Ø0,8÷Ø1,5	500	
6	Sửa chữa cống tạm xã Mô Cày.	Xã Mô Cày, tỉnh Vĩnh Long	160	Ø0,8÷Ø1,5	500	
7	Sửa chữa cống Kênh Lộ, Sa Khê, Giồng Võ, Tân Trung, Giồng Keo. Hạng mục: Cầu trục, lan can dàn van.	Xã Chợ Lách, Mô Cày, Thành Thới, An Định, Tân Thành Bình, Nhuận Phú Tân, tỉnh Vĩnh Long	2.500	B = 3,5÷20	500	
8	Sửa chữa cống Minh Nghĩa, Tân Hương. Hạng mục: Gia cố mái bảo vệ, cầu giao thông, cầu trục, dàn van.	Xã Hương Mỹ, An Định, tỉnh Vĩnh Long	1.000	B = 2÷7,5	500	
9	Sửa chữa cống Bình Bát. Hạng mục: Cửa cống.	Xã Hương Mỹ, tỉnh Vĩnh Long	1.250	3(BxH) = 3(2,0 x 2,5)	500	
10	Sửa chữa cống Nhà Thờ, Cả Ráng Dòng. Hạng mục: Cầu trục, lan can dàn van, cửa cống.	Xã Đại Điền, Quới Điền, tỉnh Vĩnh Long	1.200	B = 7,5÷10	500	

TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích phục vụ (ha)	Quy mô, thông số chính (m)	Dự trù kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
11	Sửa chữa cống Tổng Can. Hạng mục: Xử lý sạt lở.	Xã Đại Điền, tỉnh Vĩnh Long	900	B = 5	500	
12	Sửa chữa cống Cái Bàn, Cả Ráng Giữa, Hạng mục: Xử lý sạt lở.	Xã Đại Điền, Quới Điền, tỉnh Vĩnh Long	1.160	3(BxH) = 3(2,3 x 3,4); B = 5	500	
13	Sửa chữa cống Cái Cá (sông Cổ Chiên). Hạng mục: Sụp lún sân cống, cầu trục, dàn van.	Xã Quới Điền, tỉnh Vĩnh Long	1.000	2(B = 10)	500	
14	Sửa chữa cống Cả Ráng Sâu, Tầng Dù. Hạng mục: Sụp lún sân cống, tường chắn sóng, dàn van, cầu trục, cầu giao thông.	Xã Thạnh Phú, tỉnh Vĩnh Long	2.000	B = 7,5÷10	800	
15	Sửa chữa cống Cổ Rạng. Hạng mục: Cầu giao thông, cầu trục, hàng rào, cửa cống.	Xã Thạnh Phú, tỉnh Vĩnh Long	300	B = 3,5	500	
16	Sửa chữa cống Xẻo Ngang, Cái Cá (sông Hàm Luông). Hạng mục: Sụp lún sân cống, cầu trục, dàn van.	Xã Quới Điền, Thạnh Phú, tỉnh Vĩnh Long	150	B = 3; (BxH) = (1,35 x 1,35)	500	
17	Sửa chữa cống tạm xã Phú Túc.	Xã Phú Túc, tỉnh Vĩnh Long	237	Ø1,0÷Ø1,5	500	
18	Sửa chữa cống tạm xã Tân Phú.	Xã Tân Phú, tỉnh Vĩnh Long	600	Ø0,8÷Ø1,5	500	
19	Sửa chữa cống Tư Nhơn, Rạch Văn Hiến, Cầu mới, Lộ Thủ, 8 Hải. Hạng mục: Dàn van, cửa cống.	Xã Giao Long, tỉnh Vĩnh Long	300	B = 2÷5	1.000	
20	Sửa chữa nhà quản lý cống Ba Lai.	Xã Thạnh Trị, tỉnh Vĩnh Long		LxR = 19x12	500	
21	Sửa chữa cống Cái Muồng. Hạng mục: Cửa cống, dàn van.	Xã Thạnh Trị, tỉnh Vĩnh Long	1.041	2(BxH) = 2(2,5x2,5)	400	
22	Sửa chữa cống Cầu Ván. Hạng mục: Dàn van, sân cống.	Xã Thạnh Trị, Thạnh Phước, tỉnh Vĩnh Long	2.000	B = 5	500	
23	Sửa chữa cống Cả Nhỏ. Hạng mục: tường chắn sóng, sân cống.	Xã Thạnh Trị, tỉnh Vĩnh Long	350	B = 7,5	1.000	

TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích phục vụ (ha)	Quy mô, thông số chính (m)	Dự trù kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
24	Sửa chữa cống Cái Xếp 1, Cái Xếp 2, Vàm Nhựa, Phú Thành, Cầu Chùa, Cầu Chợ, Cái Chuối, Thủ Trị, Kinh Điều, Cái Sơn, Bà Héc, Ông Đa, Tre Bông, Thành Triệu, Bà Lái, Cây Bàng, Rạch Chùa, Ông Đốc, Cái Cù, Rạch Đình. Hạng mục: Dàn van.	Xã Phú Túc, Tân Phú, Giao Long, Tiên Thủy, tỉnh Vĩnh Long	1000	B = 5÷10	500	
25	Sửa chữa cống An Thuận 1. Hạng mục: Hệ thống điện, sân cống.	Phường An Hội, tỉnh Vĩnh Long	544	B = 10	500	
26	Xử lý bùn bồi lắng các cống thuộc đê sông Tiền.	Xã Thạnh Trị, tỉnh Vĩnh Long	500	B = 5÷10	500	
<b>II</b>	<b>Nạo vét kênh</b>				<b>27.550</b>	
1	Nạo vét kênh xã Lương Hòa, Hưng Nhượng, Giồng Trôm. Hạng mục: Kênh Ủy ban nhân dân Phong Mỹ cũ, kênh Bảy Đầy, kênh Xuôi Trường Học, kênh cặp Lộ K20 (đoạn 1), Kênh Gò Chạy, kênh cặp Lộ K20 (đoạn 2), kênh Lộ 2 (đoạn 1, 2), kênh Lộ 1, Kênh Máng Lô 3 (đoạn 1, 2), kênh nội đồng (đoạn 1, 2).	Xã Lương Hòa, Hưng Nhượng, Giồng Trôm, tỉnh Vĩnh Long	543	11.800	1.400	
2	Nạo vét kênh xã Ba Tri. Hạng mục: Kênh Giồng Ké, kênh Gò Trôm, kênh Cặp lộ 885, kênh Cù Lao (đoạn 1, 2), kênh Đồng Bé 2, kênh Cống Núi, kênh Đập Lá, kênh Mầu Dầu Trong, kênh Ụ Đình, kênh Láng Nặng 1, kênh 9 Nếp, kênh Đồng Bào Chà, kênh Lô 4 mẫu, kênh Lô 2, kênh Lớn (nhánh rẽ).	Xã Ba Tri, tỉnh Vĩnh Long	655	12.600	1.800	
3	Nạo vét kênh xã An Ngãi Trung. Hạng mục: Kênh Láng Sen - Trâu Chết, kênh Ranh Mỹ Thạnh, kênh Tập Đoàn 6, kênh Xuôi 7 Trường, kênh Cầu Dán, kênh Cù Lao, kênh Địa Quý.	Xã An Ngãi Trung, tỉnh Vĩnh Long	300	16.320	2.350	

TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích phục vụ (ha)	Quy mô, thông số chính (m)	Dự trù kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
4	Nạo vét kênh xã Mỹ Chánh Hòa. <i>Hạng mục: Kênh Nam Sông Sao, Kênh lộ An Đức, Kênh K2, Kênh cống Đá, Kênh ông Cai, Kênh lộ Quốc Phòng, Kênh cặp lộ Vĩnh Hòa, Kênh 418.</i>	Xã Mỹ Chánh Hòa, tỉnh Vĩnh Long	380	15.700	2.250	
5	Nạo vét kênh xã Tân Xuân. <i>Hạng mục: Kênh cặp Lộ Phước Ngãi - Bảo Thạnh, kênh cặp Đình, kênh Gò Lức, Kênh Đìa Tre, kênh Giữa, kênh Lộ Đá, kênh Năm Khinh, kênh Cặp Chân Giồng, kênh Điều, kênh Bờ Quy Hoạch, kênh Sườn Gò Cát, kênh Muong Máng, kênh Tập Đoàn 9, 10.</i>	Xã Tân Xuân, tỉnh Vĩnh Long	382	14.950	2.200	
6	Nạo vét kênh xã Tân Thủy. <i>Hạng mục: Kênh Đồng Ngang, kênh Bờ Chuối, kênh Đồng dây Ngoài, kênh Đồng Sinh, kênh Ông Chín, kênh Sườn, kênh Láng Cóc, rạch Bà Hiền, kênh Sườn Láng Cò, kênh Chùa Kim Cang, rạch Lá (nhánh rẽ), kênh Gò Tra.</i>	Xã Tân Thủy, tỉnh Vĩnh Long	471	15.700	2.250	
7	Nạo vét kênh xã An Hiệp. <i>Hạng mục: Kênh Đình, kênh Gò Hân, kênh Sáu, kênh Cái Bông (tuyến nhánh), kênh Rạch Ụ, kênh 7 Quốc, kênh Ngang, kênh Đồng Trước, kênh Giồng Lân, kênh Triền Sau, kênh Ông Bàn, kênh cầu Đoàn Văn Nhứt, kênh Giồng Trôm.</i>	Xã An Hiệp, tỉnh Vĩnh Long	500	13.050	2.000	
8	Nạo vét kênh xã Quới Điền, Thạnh Phú. <i>Hạng mục: Kênh Dầu Vườn, kênh Giữa, kênh Cầu Chùa, kênh Muong Sáu, kênh Ba Nền, rạch Xẻo Đò Máy, rạch Bùn Nhỏ, rạch Cỏ, kênh Sườn, kênh cầu số 1, kênh cầu số 2.</i>	Xã Quới Điền, Thạnh Phú, tỉnh Vĩnh Long	531	11.090	1.700	
9	Nạo vét kênh xã An Qui. <i>Hạng mục: Rạch ông Triều, rạch Bến Chối, kênh Bồi Tương, kênh Bảy Nhiên, kênh ông Thân, kênh Xẻo Rên, kênh Bồi Tương, kênh Xẻo Ngay, kênh Xẻo Lá.</i>	Xã An Qui, tỉnh Vĩnh Long	319	16.300	2.200	

TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích phục vụ (ha)	Quy mô, thông số chính (m)	Dự trù kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
10	Nạo vét kênh xã Thạnh Phong, Thạnh Hải. <i>Hạng mục: Rạch Nhà Trường, rạch Nhật Trinh, kênh Nội Đồng, kênh Tháng 10, kênh Bảy Thới, rạch Xẻo Lá.</i>	Xã Thạnh Phong, Thạnh Hải, tỉnh Vĩnh Long	215	7.300	1.100	
11	Nạo vét kênh phường Sơn Đông, Phú Tân, Phú Khương, Bến Tre. <i>Hạng mục: Kênh Xã Sao, kênh 19/5, kênh Sườn Xã Phèn, kênh giáp phường Sơn Đông, rạch Cá Lóc, kênh Cây Cui (đoạn 2), rạch Cầu Ván, rạch tổ NDTQ số 14, 23, 24.</i>	Phường Sơn Đông, Phú Tân, Phú Khương, Bến Tre, tỉnh Vĩnh Long	154	9700	500	
12	Nạo vét kênh xã Tiên Thủy, Phú Túc, Tân Phú. <i>Hạng mục: Kênh 3, kênh Đình, kênh Lò Heo, kênh Bà Lái, kênh Ba The, kênh Năm Hoa, kênh Khém Heo, rạch Cầu lớn, rạch Sơn, rạch Sao, rạch Bửu, rạch Mù U, kênh Cầu Lớn, kênh Ba Nghé, kênh Tổ 7, tổ 8, kênh 2 Ốm.</i>	Xã Tiên Thủy, Phú Túc, Tân Phú, tỉnh Vĩnh Long	1.767	19.400	2.100	
13	Nạo vét kênh xã Giao Long. <i>Hạng mục: Kênh Giao Hòa, rạch Mười Hành, rạch Cầu Đình, rạch Bảy Hoàng, rạch Tám Tường, rạch Hai Tường.</i>	Xã Giao Long, tỉnh Vĩnh Long	220	8.800	500	
14	Nạo vét kênh xã Châu Hưng, Phú Thuận, Lộc Thuận. <i>Hạng mục: Rạch Chủ Lăng, rạch Vàm Hồ, rãnh Chùa, rãnh Đội Thué đến kênh KCN, kênh 5 Be, kênh Đìa Tre, rạch Thu Hải đến rạch Cồn Cát, kênh Long Hòa 2, kênh tổ NDTQ số 15, 16, kênh tổ NDTQ số 4B, kênh tổ NDTQ số 9A.</i>	Xã Châu Hưng, Phú Thuận, Lộc Thuận, tỉnh Vĩnh Long	328	7950	1.200	
15	Nạo vét kênh xã Thạnh Phước. <i>Hạng mục: Kênh Sườn, kênh Láng Cây Giá, kênh Sườn Đồng Bé, kênh Cơi Giông, kênh Mương Đôi, kênh Bò Nai.</i>	Xã Thạnh Phước, tỉnh Vĩnh Long	950	11.950	1.800	

TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích phục vụ (ha)	Quy mô, thông số chính (m)	Dự trù kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
16	Nạo vét kênh xã Thạnh Trị, Bình Đại. <i>Hạng mục: Kênh Ba Tiểu, kênh Ao Vuông (đoạn cuối), kênh Nhà Thờ, kênh Bờ Đáy, kênh Sáu Tre, kênh Tám Bò, kênh Cả Phảm, kênh Tập Đoàn 5, kênh lộ Bờ Đò, kênh 19 tháng 5, kênh Đê Quốc Phòng.</i>	Xã Thạnh Trị, Bình Đại, tỉnh Vĩnh Long	299	15.150	2.200	
<b>III</b>	<b>Sửa chữa bờ bao, gia cố sạt lở</b>				<b>8.000</b>	
1	Xử lý sạt lở bờ bao ấp Giồng Nâu.	Xã Nhuận Phú Tân, tỉnh Vĩnh Long	200	300	1.000	
2	Sửa chữa bờ bao liên ấp Thành Hóa 2 – Hòa Bình.	Xã Tân Thành Bình, tỉnh Vĩnh Long	300	800	2.500	
3	Nâng cấp bờ bao rạch Cây Cồng.	Xã An Bình, tỉnh Vĩnh Long	50	500	800	
4	Gia cố sạt lở bờ bao xã Hưng Khánh Trung, phường Bến Tre. <i>Hạng mục: Bờ bao Vĩnh Chính, bờ bao Thanh Sơn 1-2, bờ bao Tân Thông 3-4-5.</i>	Xã Hưng Khánh Trung, phường Bến Tre, tỉnh Vĩnh Long	325	125	700	
5	Xử lý sạt lở bờ bao sông Ba Lai (Đoạn gần Cầu Đò).	Xã Tiên Thủy, tỉnh Vĩnh Long	350	100	500	
6	Gia cố sạt lở bờ bao xã Phú Túc, Tân Phú. <i>Hạng mục: Bờ bao kênh ông Cha, bờ bao Tiên Thạnh.</i>	Xã Phú Túc, Tân Phú, tỉnh Vĩnh Long	68	110	500	
7	Sửa chữa bờ bao xã Vĩnh Thành. <i>Hạng mục: Bờ bao Vĩnh Hiệp - Vĩnh Hưng 2.</i>	Xã Vĩnh Thành, tỉnh Vĩnh Long	370	1.600	2.000	
	<b>Tổng cộng</b>				<b>51.750</b>	